

Số: /2022/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 62/TTr-SNNPTNT ngày 15 tháng 3 năm 2022; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 327/BC-STP ngày 18 tháng 02 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khung giá các loại rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên là rừng sản xuất (sau đây gọi chung là khung giá các loại rừng) thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, bao gồm:

1. Rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất (sau đây gọi chung là rừng tự nhiên).

2. Rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (sau đây gọi chung là rừng trồng), bao gồm:

a) Rừng trồng do Nhà nước đầu tư toàn bộ.

b) Rừng trồng do Nhà nước thu hồi, được tặng cho hoặc trường hợp chuyển quyền sở hữu rừng trồng khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan Nhà nước; đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp có hoạt động liên quan đến xác định và áp dụng khung giá các loại rừng thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 3. Phạm vi áp dụng

Quyết định này áp dụng cho các huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận có diện tích rừng được quy định tại Điều 1 của Quyết định này, bao gồm các huyện: Bác Ái, Ninh Hải, Ninh Phước, Ninh Sơn, Thuận Bắc và Thuận Nam.

Điều 4. Quy định khung giá các loại rừng

1. Khung giá các loại rừng tự nhiên (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này).

2. Khung giá các loại rừng trồng (chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này).

3. Giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên là rừng sản xuất (chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này).

Điều 5. Hướng dẫn phương pháp xác định giá các loại rừng

Việc xác định giá các loại rừng áp dụng theo hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Nguyên tắc xác định, áp dụng khung giá các loại rừng

1. Nguyên tắc xác định

Khung giá các loại rừng quy định tại Quyết định này được xác định bằng phương pháp định giá chung cho từng loại rừng, trạng thái rừng đối với các loại rừng được quy định tại Điều 1 Quyết định này thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng và các quy định pháp luật khác liên quan.

2. Nguyên tắc áp dụng

Khung giá các loại rừng quy định tại Quyết định này là cơ sở để xác định giá từng loại rừng đối với từng trường hợp cụ thể trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp Nhà nước giao rừng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng; tính giá trị rừng khi thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.

b) Trường hợp Nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị vốn góp; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước.

c) Trường hợp xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng.

d) Trường hợp xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.

đ) Trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Khung giá các loại rừng được xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khi có quy định mới của cấp có thẩm quyền ban hành hoặc khi có yếu tố giá cả và các yếu tố khác hình thành giá rừng có sự thay đổi, biến động làm tăng hoặc giảm trên 20% so với khung giá các loại rừng quy định hiện hành liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện tổ chức, hướng dẫn việc triển khai thực hiện Quyết định này đảm bảo kịp thời, hiệu quả và theo đúng quy định pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các Sở, ngành, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện:

- Tổ chức thực hiện xác định giá rừng đối với từng trường hợp cụ thể quy định tại Điều 4, Điều 5 và khoản 2 Điều 6 của Quyết định này, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt theo đúng quy định pháp luật.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh cho phù hợp tình hình thực tế và quy định pháp luật hiện hành theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quyết định này.

c) Tổ chức kiểm tra, xử lý những vấn đề liên quan việc thực hiện định giá rừng, áp dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ngành, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, cá nhân về trình tự thủ tục thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng theo quy định pháp luật hiện hành; tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện và các đơn vị liên quan thẩm định giá rừng đối với từng trường hợp cụ thể được quy định tại Điều 4, Điều 5 và khoản 2 Điều 6 của Quyết định này, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt theo đúng quy định pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, các địa phương và các đơn vị liên quan hướng dẫn việc thu, quản lý, sử dụng nguồn thu từ giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, bồi thường rừng theo quy định.

c) Theo dõi biến động giá cả trên thị trường ảnh hưởng đến khung giá các loại rừng để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh cho phù hợp theo quy định pháp luật.

3. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành, địa phương liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất rừng gắn liền với giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đảm bảo đồng bộ, thống nhất, hiệu quả, đúng quy định hiện hành; tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện.

4. Cục Thuế tỉnh

a) Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ thuế đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, bồi thường rừng của các tổ chức do các cơ quan chức năng liên quan gửi đến theo quy định hiện hành.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi cục Thuế xác định nghĩa vụ thuế đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, bồi thường rừng của các hộ gia đình, cá nhân do cơ quan chức năng liên quan gửi đến theo quy định hiện hành.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định pháp luật.

b) Chỉ đạo các Phòng chức năng trực thuộc, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trên địa bàn tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật về đất đai, lâm nghiệp; triển khai các quyết định cho thuê rừng, nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại Quyết định này và các quy định pháp luật có liên quan; phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện xác định giá rừng trên địa bàn khi có yêu cầu.

c) Thực hiện thẩm quyền về cho thuê rừng, quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn theo quy định pháp luật hiện hành về đất đai, lâm nghiệp, đấu thầu và các quy định pháp luật có liên quan trên cơ sở khung giá các loại rừng quy định tại Quyết định này; thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định pháp luật.

d) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai quyết định cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ thực hiện dự án của tổ chức đã được cấp thẩm quyền chấp thuận, phê duyệt.

6. Trách nhiệm của các Sở, ngành, đơn vị liên quan

Trong phạm vi chức năng quản lý Nhà nước theo ngành, lĩnh vực phụ trách có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện đúng theo quy định tại Quyết định này và các quy định pháp luật hiện hành.

7. Trách nhiệm của các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan

a) Các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan quy định tại Điều 2 của Quyết định này được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi, thanh lý rừng; xác định giá trị vốn góp; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước và các trường hợp khác quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, khoản 2 Điều 6 của Quyết định này có trách nhiệm thực hiện và phối hợp thực hiện theo quy định tại Quyết định này và các quy định pháp luật hiện hành.

b) Các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính tại Kho bạc Nhà nước theo thông báo của cơ quan chức năng và phải thực hiện trước khi tiến hành bàn giao, cắm mốc tại thực địa.

c) Các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện nghĩa vụ tài chính theo đúng thời gian quy định và bị xử lý tùy theo mức độ vi phạm nếu không chấp hành các nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định này phát sinh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà hồ sơ xác định, thẩm định giá rừng đối với từng trường hợp cụ thể đã tổ chức thực hiện đảm bảo đầy đủ theo quy định pháp luật, nhưng chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt thì tiếp tục áp dụng tại Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Quy định giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định này phát sinh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa tổ chức thực hiện xác định, thẩm định giá rừng hoặc đã tổ chức thực hiện xác định, thẩm định giá rừng mà hồ sơ xác định, thẩm định giá rừng không đảm bảo theo quy định pháp luật hiện hành hoặc phát sinh kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng khung giá các loại rừng theo quy định tại Quyết định này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng 4 năm 2022 và thay thế Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Quy định giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 9;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Trung tâm CNTT và Truyền thông;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: LĐ, TCDNC, VXNV, KTTH;
- Lưu: VT. HC

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Huyền